

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đính chính một phần nội dung Phụ biểu số I ban hành kèm theo
Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3996/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn; số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân; số 1584/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Ngọc Lặc; Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn thuê đất tại huyện Thọ Xuân và huyện Ngọc Lặc để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 9213/STNMT-QLĐĐ ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính một phần nội dung Phụ biểu số I ban hành kèm theo Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh về việc cho

Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn thuê đất tại huyện Thọ Xuân và huyện Ngọc Lặc để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp: *Chi tiết có Phụ biểu đính kèm theo.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác giữ nguyên và tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân; Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc; Chủ tịch UBND các xã: Thuận Minh, Quảng Phú thuộc huyện Thọ Xuân; Chủ tịch UBND các xã: Lam Sơn, Minh Sơn, Minh Tiến, Kiên Thọ thuộc huyện Ngọc Lặc; Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

(MC05.01.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I: TỔNG HỢP

Các loại đất Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn được thuê đất theo địa bàn hành chính cấp xã

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Loại đất	Diện tích	Đơn vị hành chính					
			Huyện Thọ Xuân		Huyện Ngọc Lặc			
			Xã Thuần Minh	Xã Quảng Phú	Xã Lam Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Minh Sơn	Xã Kiên Thọ
	Tổng diện tích tự nhiên	11.927.019,70	562.523,80	178.516,60	7.003.674,00	2.703.314,80	1.281.114,10	197.876,40
1	Đất nông nghiệp	11.291.772,80	496.373,10	175.134,00	6.589.744,60	2.582.435,60	1.256.209,90	191.875,60
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.751.676,00	484.741,40	175.134,00	6.399.152,30	1.639.506,90	879.511,20	173.630,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.600.238,10	121.241,00	146.864,00	2.650.234,70	1.251.611,80	354.642,50	75.644,10
1.1.1.1	Đất trồng lúa	426.679,50		16.322,40	401.273,40		9.083,70	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.173.558,60	121.241,00	130.541,60	2.248.961,30	1.251.611,80	345.558,80	75.644,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.151.437,90	363.500,40	28.270,00	3.748.917,60	387.895,10	524.868,70	97.986,10
1.2	Đất lâm nghiệp	1.330.301,70				942.928,70	374.478,60	12.894,40
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.330.301,70				942.928,70	374.478,60	12.894,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	209.795,10	11.631,70		190.592,30		2.220,10	5.351,00
2	Đất phi nông nghiệp	589.238,90	41.136,90	3.382,60	392.935,20	120.879,20	24.904,20	6.000,80
2.1	Đất trụ sở nông, lâm trường	27.081,80			27.081,80			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27.970,70	1.773,50		26.197,20			
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng	526.193,20	31.370,20	3.382,60	339.656,20	120.879,20	24.904,20	6.000,80
2.3.1	Đất giao thông	501.720,10	30.891,20	3.060,00	317.355,80	120.879,20	23.533,10	6.000,80
2.3.2	Đất thủy lợi	23.911,30	479,00	322,60	21.738,60		1.371,10	
2.3.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	561,80			561,80			
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	7.993,20	7.993,20					
3	Đất chưa sử dụng	46.008	25.013,80		20.994,20			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	20.994,20			20.994,20			
3.2	Đất núi đá không có rừng cây	25.013,80	25.013,80					